

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

TÀI SẢN	MÃ CTIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99 995 217 166	85 166 065 584
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	11 027 723 177	10 695 768 457
1. Tiền	111		11 027 723 177	10 695 768 457
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2	2 215 713 000	2 318 123 500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5 952 080 000	5 952 080 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-3 736 367 000	-3 633 956 500
<i>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.3	27 075 113 243	25 912 524 472
1. Phải thu của khách hàng	131		11 433 576 862	9 575 271 486
2. Trả trước cho người bán	132		12 919 120 962	15 622 100 883
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4 059 250 128	2 005 319 262
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1 336 834 709	-1 290 167 159
<i>IV- Hàng tồn kho</i>	140	V.4	58 738 029 483	44 649 077 470
1. Hàng tồn kho	141		62 727 334 878	48 551 546 642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-3 989 305 395	-3 902 469 172
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.5	938 638 263	1 590 571 685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		514 598 815	182 500 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		109 342 748	858 296 832
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			191 746 153
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		314 696 700	358 028 700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65 886 021 639	67 063 568 703
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II- Tài sản cố định</i>	220		57 255 021 639	58 226 390 521
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36 339 943 362	37 800 377 980
- Nguyên giá	222		99 785 910 423	99 408 890 423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		63 445 967 061	61 608 512 443
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		12 532 172 202	1 273 500 000
- Nguyên giá	228		12 532 172 202	1 273 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	8 382 906 075	19 152 512 541
III - Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 000 000 000	8 000 000 000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		8 000 000 000	8 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260	V.8	631 000 000	837 178 182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		541 000 000	747 178 182
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		90 000 000	90 000 000
VI- Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165 881 238 805	152 229 634 287
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		68 746 753 094	59 222 489 894
I- Nợ ngắn hạn	310		50 428 837 003	41 650 356 341
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	12 898 973 669	6 240 326 137
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	12 804 566 091	15 519 296 621
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	323 231 754	159 300 657
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.13	5 415 437 577	2 888 760 093
5. Phải trả người lao động	315		9 887 514 701	9 214 241 926
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4 282 016 972	2 327 403 624
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	4 653 412 833	4 781 723 981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		163 683 406	519 303 302
II- Nợ dài hạn	330		18 317 916 091	17 572 133 553
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		771 285 715	771 285 715
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	16 679 803 926	16 373 817 188
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		866 826 450	427 030 650
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97 134 485 711	93 007 144 393
I- Vốn chủ sở hữu	410		97 134 485 711	93 007 144 393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 753 387 350	15 753 387 350
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6 419 489 449	6 419 489 449

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6 320 249 386	6 320 249 386
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18 641 359 526	14 514 018 208
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165 881 238 805	152 229 634 287
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		2 396 601 988	2 396 601 988
5. Ngoại tệ các loại	05		2 916,38	2 916,38
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hải phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Long

CÔNG TY CP ĐỒ HỘP HẠ LONG

Địa chỉ : Số 71 Lê Lai - Ngõ Quyền - TP Hải phòng

Tel : 0313.836.839 Fax : 0313.836.155

Báo cáo tài chính

Quý 1 Năm 2010

DN -BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ - PPGT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5 640 076 713	3 816 161 909
2. Điều chỉnh các khoản			3 217 642 355	2 103 808 125
- Khấu hao TSCĐ	02		1 869 934 618	1 312 745 649
- Các khoản dự phòng	03		235 914 273	10 829 335
- Lãi (Lỗ) do chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04		478 559 067	314 807 233
- Lãi (Lỗ) do đầu tư vào các đơn vị khác	05			
- Chi phí trả lãi tiền vay	06		633 234 397	465 425 908
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn LĐ	08		-14 173 327 691	-1 427 652 757
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		- 225 224 084	-5 139 813 566
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-14 175 788 236	-4 468 308 659
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		3 225 453 026	7 965 521 827
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		- 125 920 633	22 765 145
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 633 234 397	- 465 425 908
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-2 788 035 636	- 558 046 771
- Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD	15		1 405 042 165	1 553 273 894
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD	16		- 855 619 896	- 337 618 719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-5 315 608 623	4 492 317 277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 943 901 000	-5 514 379 090
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3 000 000	15 000 000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			550 000 000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			54 860 120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 940 901 000	-4 894 518 970
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		8 631 460 781	18 926 193 855
- Tiền đã trả nợ vay	34		-2 042 996 438	-18 554 169 945
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6 588 464 343	372 023 910
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		331 954 720	- 30 177 783
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10 695 768 457	7 963 953 458
Tiền tồn cuối kỳ	70		11 027 723 177	7 933 775 675

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải phòng, Ngày 25 tháng 4 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HÀ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 - Năm tài chính 2011

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CTY Mẹ

Chỉ tiêu	Mã CT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		87 226 515 868	65 383 317 841	87 226 515 868	65 383 317 841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		158 004 524	684 585 658	158 004 524	684 585 658
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		87 068 511 344	64 698 732 183	87 068 511 344	64 698 732 183
4. Giá vốn hàng bán	11		59 009 317 293	46 640 982 841	59 009 317 293	46 640 982 841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28 059 194 051	18 057 749 342	28 059 194 051	18 057 749 342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		180 609 935	218 047 730	180 609 935	218 047 730
7. Chi phí tài chính	22		1 204 053 964	780 233 141	1 204 053 964	780 233 141
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		633 234 397	465 425 908	633 234 397	465 425 908
8. Chi phí bán hàng	24		10 503 686 979	8 330 506 008	10 503 686 979	8 330 506 008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 595 031 576	5 488 762 955	10 595 031 576	5 488 762 955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		5 937 031 467	3 676 294 968	5 937 031 467	3 676 294 968
11. Thu nhập khác	31		91 950 367	347 688 783	91 950 367	347 688 783
12. Chi phí khác	32		388 905 121	207 821 842	388 905 121	207 821 842
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 296 954 754	139 866 941	- 296 954 754	139 866 941
14. Phân lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		5 640 076 713	3 816 161 909	5 640 076 713	3 816 161 909
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 512 735 395	954 040 477	1 512 735 395	954 040 477
17. Chi phí TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 127 341 318	2 862 121 432	4 127 341 318	2 862 121 432
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ chủ sở	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		825	572	825	572

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Ngọc Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Uly

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 1 năm 2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Hình thức hoạt động** : Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại : 71 -Lê Lai - Ngô Quyền –HP

Công ty có 05 chi nhánh phụ thuộc , bao gồm :

- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hải phòng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Quảng nam
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh

3. **Nghành nghề kinh doanh** :

- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản , thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng , kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
 - + Xuất khẩu : Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh .
 - + Nhập khẩu : Các thiết bị , vật tư, nguyên liệu , hóa chất phục vụ sản xuất

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011

2. **Đơn vị tiền tệ** :

Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính . Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc :

- + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào tài khoản 413 và được kết chuyển vào kết quả tài chính cuối năm.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam . Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 167/2000/QĐ-BTC Ngày 25/10/200, hướng dẫn sửa đổi bổ sung tại thông tư 89/2002/TT-BTC, Thông tư 105/2003/TT-BTC Ngày 4/11/2003 và Thông tư 23/2005/TT-BTC Ngày 30/3/2005 của Bộ tài chính . Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định về niêm yết chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán của ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán .

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

- Các khoản tiền bao gồm : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền : Không có
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ : Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được qui đổi ra ĐVN theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ Ngân hàng ngoại thương Việt nam vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế . Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng . Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và thông tư 33/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính .

4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa , thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định . Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo .

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản , chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán . Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng , phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	11 027 723 177	10 695 768 457
- Tiền mặt	608 359 347	962 253 540
- Văn phòng Công ty	241 313 230	448 135 512
- Chi nhánh Hải Phòng	128 290 187	112 755 207
- Chi nhánh Hà nội	123 440 295	270 330 264
- Chi nhánh Đà Nẵng	3 208 708	111 110 756
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	112 106 927	19 921 801
- Tiền gửi ngân hàng	10 200 699 630	9 539 955 417
- Văn phòng Công ty	9 080 645 975	6 885 747 157
- Chi nhánh Hải Phòng	393 822 276	1 731 484 102
- Chi nhánh Hà nội	218 552 942	553 953 933
- Chi nhánh Đà Nẵng	124 654 915	168 270 555
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	383 023 522	200 499 670
- Tiền đang chuyển (CNĐN)	218 664 200	193 559 500
	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2 215 713 000	2 318 123 500
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5 952 080 000	5 952 080 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-3 736 367 000	-3 633 956 500
	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	27 075 113 243	25 912 524 472

3.1 Phải thu của khách hàng	11 433 576 862	9 575 271 486
- Văn phòng Công ty	574 950 965	1 376 297 972
- Chi nhánh Hải Phòng	1 003 481 604	1 668 305 911
- Chi nhánh Hà nội	5 911 110 676	2 978 259 412
- Chi nhánh Đà Nẵng	309 572 967	424 209 484
- Chi nhánh Nha Trang		
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	3 634 460 650	3 128 198 707
3.2 Trả trước người bán	12 919 120 962	15 622 100 883
3.3 Các khoản phải thu khác	4 059 250 128	2 005 319 262
3.4 Dự phòng phải thu khó đòi	-1 336 834 709	-1 290 167 159

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
4. Hàng tồn kho	58 738 029 483	44 649 077 470
4.1 Nguyên vật liệu tồn kho	33 923 284 276	22 200 761 855
- Văn phòng Công ty	33 923 284 276	22 200 761 855
4.2 Công cụ , dụng cụ	76 726 050	47 003 933
4.3 Chi phí SX dở dang	5 376 836 836	5 081 127 224
4.4 Hàng hóa tồn kho	23 350 487 716	21 222 653 630
- Văn phòng Công ty	13 843 985 322	14 368 283 357
- Chi nhánh Hải Phòng	1 464 449 457	734 951 193
- Chi nhánh Hà nội	4 830 178 545	4 294 906 042
- Chi nhánh Đà Nẵng	1 904 236 701	1 657 092 974
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	2 990 604 141	2 264 353 959
+ Trừ chênh lệch giá hàng tồn kho	-1 682 966 450	-2 096 933 895
+ Hàng gửi bán		
4.5 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3 989 305 395	-3 902 469 172

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
5. Tài sản ngắn hạn khác	938 638 263	1 590 571 685
- Tạm ứng	314 696 700	358 028 700
- Chi phí trả trước ngắn hạn	514 598 815	182 500 000
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	109 342 748	858 296 832
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		191 746 153
	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8 382 906 075	19 152 512 541
---	----------------------	-----------------------

Tình hình tăng giảm TSCĐ Quý 1/2011

Nhóm tài sản	Công ty mẹ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	99 408 890 423
+ NCVKT	36 759 689 003
+ MMTB	62 649 201 420
Tăng trong kỳ	409 500 000
+ NCVKT	
+ MMTB	409 500 000
Mua sắm mới	
Điều chuyển nội bộ	
Giảm trong kỳ	32 480 000
+ NCVKT	
Điều chuyển nội bộ	
Thanh lý	
+ MMTB	32 480 000
Thanh lý	32 480 000
Điều chuyển nội bộ	
Số dư cuối kỳ	99 785 910 423
+ NCVKT	36 759 689 003
+ MMTB	63 026 221 420
Giá trị hao mòn	
Số dư đầu kỳ	61 608 512 443
+ NCVKT	17 533 867 449
+ MMTB	44 074 644 994
Tăng trong kỳ	1 869 934 618
+ NCVKT	735 418 578
+ MMTB	1 134 516 040
Trích khấu hao	1 869 934 618
Điều chuyển nội bộ	
Giảm trong kỳ	32 480 000
+ NCVKT	
Điều chuyển nội bộ	
Thanh lý	
+ MMTB	32 480 000
Thanh lý	32 480 000
Số dư cuối kỳ	63 445 967 061
+ NCVKT	18 269 286 027
+ MMTB	45 176 681 034
Giá trị còn lại	

<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>37 800 377 980</i>
+ NCVKT	19 225 821 554
+ MMTB	18 574 556 426
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>36 339 943 362</i>
+ NCVKT	18 490 402 976
+ MMTB	17 849 540 386

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
8. Tài sản dài hạn khác	631 000 000	837 178 182

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
10. Vay và nợ ngắn hạn	12 898 973 669	6 240 326 137
+ <i>Vay ngắn hạn</i>	12 898 973 669	6 240 326 137

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
11. Phải trả người bán	12 804 566 091	15 519 296 621
- Văn phòng Công ty	12 714 310 255	15 482 097 343
- Chi nhánh Hải Phòng	27 830 000	32 499 278
- Chi nhánh Hà Nội		
- Chi nhánh Đà Nẵng		
- Chi nhánh Nha Trang		
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	62 425 836	4 700 000

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
12. Người mua trả tiền trước	323 231 754	159 300 657

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5 415 437 577	2 888 760 093
+ Thuế giá trị gia tăng	1 815 612 752	168 540 167
+ Thuế xuất , nhập khẩu	175 657 861	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 012 735 395	2 288 035 636
+ Thuế thu nhập cá nhân	- 13 484 122	84 966 803
+ Thuế đất và tiền thuê đất	2 400 000 000	340 000 000
+ Các loại thuế khác	24 915 691	7 217 487

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
14. Chi phí phải trả	4 282 016 972	2 327 403 624

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
15. Các khoản phải trả phải nộp khác	4 653 412 833	4 781 723 981
- Văn phòng Công ty	4 654 280 520	4 745 074 526
- Chi nhánh Hải Phòng	4 405 369	
- Chi nhánh Hà nội		
- Chi nhánh Đà Nẵng		
- Chi nhánh Nha Trang		
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	- 5 273 056	36 649 455

16. Vay và nợ dài hạn	18 317 916 091	17 572 133 553
- Khoản vay ODA của Cộng hòa ITALIA	7 504 000 000	7 504 000 000
- Vay dài hạn IndovinaBank	9 175 803 926	8 869 817 188
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	866 826 450	427 030 650
- Nợ dài hạn khác	771 285 715	771 285 715

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu Q1/2011

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn góp	50 000 000 000			50 000 000 000
+ Vốn nhà nước	13 873 600 000			13 873 600 000
+ Các cổ đông khác	36 126 400 000			36 126 400 000
Thặng dư vốn cổ phần	15 753 387 350			15 753 387 350
Cổ phiếu quỹ				
Các quỹ				
- Chênh lệch tỉ giá				
- Quỹ đầu tư phát triển	6 419 489 449			6 419 489 449
- Quỹ dự trữ	6 320 249 386			6 320 249 386
- Lợi nhuận chưa phân phối	14 514 018 208	4 127 341 318		18 641 359 526
Tổng cộng nguồn vốn	93 007 144 393	4 127 341 318		97 134 485 711

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87 226 515 868	65 383 317 841
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	158 004 524	684 585 658
19. Doanh thu hoạt động tài chính	180 609 935	218 047 730
20. Chi phí hoạt động tài chính	1 204 053 964	780 233 141
21. Chi phí bán hàng	10 503 686 979	8 330 506 008
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10 595 031 576	5 488 762 955
23. Thu nhập khác	91 950 367	347 688 783
24. Chi phí khác	388 905 121	207 821 842



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Long